



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	006B	楊承勸	TTH	206 /1	27	8	206
2	005A	張正章	TYC	203 /2	23	13	203
3	006A	陳界綸	TCC	201 /3	21	15	201
4	007A	吳子瑋	HLH	199 /4	22	11	199
5	008B	王毅勳	KHC	198 /5	22	12	198
6	005D	周元閔	TPC	198 /6	22	10	198
7	007C	黃智諱	TNC	198 /7	20	14	198
8	008C	彭郁凱	KHC	198 /8	0	0	198
9	007B	林哲瑋	TNC	197 /9	20	14	197
10	006C	陳享宣	HCH	196 /10	20	12	196
11	005B	潘宇平	NTPC	195 /11	17	17	195
12	008A	陳佳駿	NTPC	191 /12	17	13	191
13	005C	黃錦樂	TCC	190 /13	16	14	190
14	007D	高誠恩	HLH	190 /14	15	16	190
15	006D	林翰霆	TYC	186 /15	17	12	186
16	008D	盧昊安	PTH	183 /16	14	15	183



RESULTS

Rank	Back No.	Name	NOC	Elimination	6's	5's	Score
1	003B	陳界綸	TCC	138 / 1	18	6	138
2	004A	張正章	TYC	134 / 2	14	10	134 CT
3	003A	楊承勸	TTH	134 / 3	14	10	134 CT
4	004D	彭郁凱	KHC	131 / 4	14	7	131
5	004B	吳子璋	HLH	130 / 5	12	10	130
6	004C	周元閣	TPC	125 / 6	11	11	125
7	003C	王毅勳	KHC	118 / 7	13	8	118
8	003D	黃智諱	TNC	107 / 8	7	9	107